

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT ĐÀO SƠN TÂY



TÀI LIỆU HỌC TẬP
MÔN ĐỊA LÝ 11

Họ tên HS:

Lớp:

Tài liệu lưu hành nội bộ

Bài 1: SỰ KHÁC BIỆT VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC

I. CÁC NHÓM NƯỚC

Dựa theo trình độ phát triển kinh tế, các nước trên thế giới được phân chia thành nước phát triển và nước đang phát triển.

1/ Một số chỉ tiêu đánh giá trình độ phát triển kinh tế

- Thu nhập bình quân (GNI/người)
- Cơ cấu ngành kinh tế
- Chỉ số phát triển con người (HDI) trên thế giới

2/ Các nhóm nước trên thế giới.

* Các nước phát triển

GNI/người cao

HDI ở mức cao trở lên

Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản thường có tỉ trọng thấp nhất

Khu vực dịch vụ có tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu ngành kinh tế.

* Nước đang phát triển (đa số)

- GNI/người ở mức trung bình cao, trung bình thấp và thấp
- HDI ở mức cao, trung bình và thấp

Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp chiếm tỉ trọng cao hơn khu vực dịch vụ.

II. Sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế – xã hội của các nhóm nước.

Tiêu chí		Nhóm nước phát triển	Nhóm nước đang phát triển
Kinh tế	Quy mô kinh tế:	có đóng góp lớn vào quy mô GDP toàn cầu	có quy mô GDP chiếm tỉ trọng thấp trong cơ cấu GDP toàn cầu (trừ Trung Quốc, Ấn Độ,...)
	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	khá ổn định	Nhiều quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá nhanh
	Cơ cấu kinh tế:	Một số nền kinh tế có sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế gần như đạt đến ngưỡng giới hạn. Nền kinh tế đang chuyển từ kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức.	Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Trong cơ cấu công nghiệp, ngành công nghiệp chế biến chiếm tỉ trọng chưa cao trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp, các ngành công nghiệp sử dụng nhiều năng lượng, nguyên liệu, lao động còn chiếm tỉ trọng lớn.
	Trình độ phát triển kinh tế	Trình độ phát triển kinh tế cao, các ngành có hàm lượng khoa học – công nghệ chiếm tỉ trọng lớn trong sản xuất và	thấp hơn, một số nước đang bắt đầu chú trọng phát triển các ngành có hàm lượng khoa học – công nghệ và trí

		thương mại.	thức cao.
Xã hội	+ Tỷ lệ gia tăng tự nhiên của dân số + Cơ cấu dân số + Nguồn lao động	Thấp Già Có trình độ cao, thiếu hụt lao động, giá nhân công cao	có xu hướng giảm nhưng ở một số quốc gia vẫn còn cao cơ cấu dân số theo nhóm tuổi có sự thay đổi đáng kể, nhiều quốc gia dân số đang già đi Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo còn thấp so với các nước phát triển nhưng có xu hướng tăng lên nhanh chóng
	Đô thị hóa	Đô thị hoá diễn ra sớm và trình độ đô thị hoá cao, dân thành thị chiếm tỉ trọng cao trong tổng số dân, nhiều nước lên đến hơn 90% tổng số dân.	Tốc độ đô thị hoá diễn ra nhanh, song tỉ lệ dân thành thị chưa cao
	Y tế, giáo dục	rất phát triển.	đã được cải thiện.

Bài 3: TOÀN CẦU HÓA, KHU VỰC HÓA KINH TẾ

I. XU HƯỚNG TOÀN CẦU HOÁ KINH TẾ.

1. Khái niệm

Toàn cầu hoá kinh tế là sự gia tăng nhanh chóng các hoạt động kinh tế vượt qua mọi biên giới quốc gia và khu vực, tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế trong sự vận động phát triển hướng tới một nền kinh tế thế giới hội nhập và thống nhất.

2. Biểu hiện

a) Tăng nhanh thương mại quốc tế, thúc đẩy thương mại tự do

- Tốc độ tăng trưởng của thương mại luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế thế giới.

- Hoạt động thương mại trên thế giới ngày càng tự do hơn thông qua việc cắt giảm dần thuế quan; tiến tới loại bỏ hàng rào phi thuế quan; đảm bảo tính cạnh tranh công bằng và không phân biệt đối xử. Hợp tác thương mại song phương, đa phương ngày càng trở nên phổ biến.

b) Phát triển các hệ thống tài chính quốc tế.

Toàn cầu hoá trong lĩnh vực tài chính được biểu hiện qua các nội dung cơ bản như tự do hoá lãi suất; tự do hoá tham gia hoạt động ngân hàng và các dịch vụ tài chính trên toàn thế giới, không phân biệt biên giới; tự do hoá việc di chuyển của các luồng vốn quốc tế,...

Các ngân hàng lớn của các quốc gia kết nối cùng nhau, tạo nên một mạng lưới liên kết tài chính toàn cầu.

c) Tăng cường vai trò của các công ty đa quốc gia

Số lượng các công ty đa quốc gia và chi nhánh không ngừng tăng lên, chiếm thị phần ngày càng lớn trong nền kinh tế thế giới. Tính đến năm 2020, có khoảng 80 000 công ty đa quốc gia với hơn 500 000 chi nhánh trên toàn cầu.

Các công ty đa quốc gia có sức ảnh hưởng lớn đến nhiều lĩnh vực quan trọng như tài chính, công nghệ, dịch vụ và lao động.

d) Gia tăng số lượng các tiêu chuẩn áp dụng toàn cầu

Các tiêu chuẩn thống nhất về sản phẩm, quản lý quá trình, cung cấp dịch vụ.... ngày càng được áp dụng với nhiều lĩnh vực trên phạm vi toàn cầu. Việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế góp phần thúc đẩy sự phát triển thương mại toàn cầu.

Các nước phát triển có hệ thống tiêu chuẩn cao hơn các nước đang phát triển.

2. Hệ quả và ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới

a) Hệ quả của toàn cầu hoá kinh tế

- Tích cực:

+ Thúc đẩy sự hợp tác quốc tế, phát triển sản xuất, tăng trưởng nhanh kinh tế toàn cầu, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

|+ Tạo nhiều cơ hội giao lưu và học tập, tiếp thu những thành tựu khoa học – kỹ thuật hiện đại.

- Tiêu cực:

+ Gia tăng sự phân hoá giàu nghèo; việc giữ gìn bản sắc dân tộc, giá trị truyền thống văn hoá là một thách thức đối với nhiều quốc gia.

3. Ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới

a) Cơ hội

Toàn cầu hoá kinh tế làm gia tăng nguồn lực phát triển kinh tế của các nước, như: vốn đầu tư khoa học – công nghệ, thị trường.....

b) Thách thức

+ Toàn cầu hoá kinh tế đặt ra nhiều vấn đề trong phát triển kinh tế của các nước như xây dựng thương hiệu sản phẩm, xây dựng cơ cấu kinh tế phù hợp, hoàn thiện các thể chế để phù hợp với xu hướng hội nhập, nâng cao trình độ phát triển kinh tế.

+ Các vấn đề xã hội và môi trường như chênh lệch giàu nghèo, y tế, việc làm, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu... trở thành mối quan tâm chung của các quốc gia.

II. XU HƯỚNG KHU VỰC HOÁ KINH TẾ.

1. Khái niệm

1. Khái niệm

Những quốc gia có nét tương đồng về địa lý, văn hoá, xã hội hoặc có chung mục tiêu, lợi ích phát triển sẽ liên kết với nhau thành các tổ chức liên kết kinh tế đặc thù. Xu hướng này được gọi là khu vực hoá kinh tế.

2. Biểu hiện

- Nhiều tổ chức liên kết kinh tế khu vực ở những cấp độ khác nhau đã được hình thành và ngày càng mở rộng, hướng đến đảm bảo cùng phát triển bền vững. Có các kiểu liên kết phổ biến:

+ Liên kết tam giác phát triển: Tam giác tăng trưởng In-đô-nê-xi-a – Ma-lai-xi-a – Xin-ga-po

(IMS-GT); Liên kết vùng Ma-xơ Rai-nơ (Mass Rhein) giữa Bỉ – Đức – Hà Lan (EMR).....

+ Liên kết khu vực: Liên minh châu Âu (EU); Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN); Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mỹ (NAFTA); Thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR)...

- Hiện nay, trên thế giới có khoảng 24 tổ chức liên kết kinh tế khu vực có quy mô lớn với những mức độ quan hệ khác nhau. Nhiều quốc gia đồng thời là thành viên của nhiều tổ chức liên kết kinh tế khác nhau..

3. Hệ quả của khu vực hoá kinh tế

- Tích cực:

+ Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực tạo nên động lực thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, tăng cường tự do hoá thương mại, đầu tư dịch vụ giữa các quốc gia và giữa các khu vực với nhau. Lợi ích kinh tế của các nước thành viên được bảo đảm trong các tổ chức khu vực.

+ Khu vực hoá kinh tế thúc đẩy quá trình mở cửa thị trường ở các quốc gia, tạo lập những thị trường khu vực rộng lớn, là nền tảng cho quá trình toàn cầu hoá kinh tế thế giới.

- Tiêu cực:

Đặt ra không ít vấn đề như tính tự chủ về kinh tế, vấn đề cạnh tranh giữa các khu vực,...

Bài 5 : MỘT SỐ TỔ CHỨC KHU VỰC VÀ QUỐC TẾ

Tên tổ chức	Năm thành lập	Số thành viên	Năm VN gia nhập	Mục tiêu	Nhiệm vụ
UN	1945	193	1977	Duy trì một nền hòa bình và trật tự thế giới bền vững	- UN điều phối công việc cùng các quỹ, chương trình, cơ quan chuyên môn và các tổ chức khác của hệ thống Liên hợp quốc. - Duy trì hòa bình và an ninh quốc tế; bảo vệ quyền con người; cung cấp viện trợ nhân đạo; hỗ trợ phát triển bền vững và hành động vì khí hậu; giữ vững luật quốc tế; giải quyết những vấn đề toàn cầu.
IMF	1944	190	1976	Đảm bảo ổn định hệ thống tiền tệ quốc tế.	- Giám sát hệ thống tài chính toàn cầu bằng cách theo dõi tỉ giá hối đoái và cán cân thanh toán. - Thu thập dữ liệu và đưa ra các dự báo kinh tế cho các nước. - Hỗ trợ kĩ thuật và đào tạo để giúp chính phủ các nước thực hiện chính sách kinh tế hợp lí. - Cung cấp các khoản cho vay - Hỗ trợ tài chính cho các nước thành viên khi có yêu cầu. - Đảm bảo an ninh tài chính toàn cầu.
WTO	1995	164	2007	Hướng tới nền thương	- Tổ chức diễn đàn cho các cuộc đàm phán thương mại đa phương.

				mại toàn cầu tự do, thuận lợi và minh bạch.	- Giải quyết các tranh chấp thương mại - Giám sát các chính sách thương mại của các quốc gia - Thúc đẩy việc thực hiện những hiệp định và cam kết đã đạt được trong khuôn khổ WTO - Hỗ trợ kĩ thuật và đào tạo cho các nước đang phát triển - Hợp tác với các tổ chức quốc tế khác liên quan đến hoạch định chính sách kinh tế toàn cầu.
APEC	1989	21	1998	Hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bền vững và thịnh vượng ở khu vực.	-Thúc đẩy tự do hoá thương mại và đầu tư trong khu vực. - Khuyến khích hợp tác kinh tế – kĩ thuật giữa các thành viên. - Điều chỉnh các quy định và tiêu chuẩn trên toàn khu vực. - Phối hợp trong xây dựng và triển khai các sáng kiến hành động dựa trên những chính sách, thoả thuận đạt được trong khu vực.

Bài 6 :

MỘT SỐ VẤN ĐỀ AN NINH TOÀN CẦU

An ninh lương thực		
Quan niệm		Sự bảo đảm của mỗi quốc gia và thế giới về nguồn cung cấp lương thực cho người dân để hạn chế và đẩy lùi tình trạng thiếu lương thực, nạn đói và tình trạng phụ thuộc vào nguồn lương thực nhập khẩu.
Biểu hiện	Hiện trạng	Năm 2021 thế giới có khoảng 2,3 tỉ người (29,3% số dân thế giới) bị đói, thiếu dinh dưỡng.
	Những khu vực chịu ảnh hưởng gay gắt	Đông Phi, Trung Phi và Nam Á
Giải pháp	Quốc tế	- Khẩn cấp cung cấp lương thực và cứu trợ nhân đạo cho những vùng có nguy cơ cao nhất. - Tăng sản xuất lương thực, tăng năng suất và sản xuất nông nghiệp bền vững. - Tăng cường phát huy vai trò của các tổ chức quốc tế như Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Nhóm Ngân hàng Thế giới (WBG), Chương trình Lương thực thế giới (WFP) trong sản xuất và phân phối lương thực toàn cầu.
	Quốc gia	- Các nước chủ động đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, bằng nhiều biện pháp: phát triển sản xuất lương thực, bình ổn giá lương thực, chính sách thương mại ưu tiên nhóm hàng lương thực – thực phẩm,...
	Cá nhân	- Không lãng phí lương thực, thực phẩm

An ninh nguồn nước		
Quan niệm		Sự bảo đảm về trữ lượng nước, chất lượng nước để phục vụ cho sinh kế, hoạt động sản xuất, môi trường sinh thái, đồng thời cũng là sự bảo đảm được bảo vệ trước các dịch bệnh, thiên tai liên quan đến nước, bảo tồn hệ sinh thái trong môi trường hoà bình và ổn định chính trị.
Biểu hiện	Hiện trạng	- Nguồn nước trên nhiều hệ thống sông bị ô nhiễm, cạn kiệt từ hoạt động của con người, gây thiếu nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất. Ước tính trên toàn thế giới có khoảng hơn 2 tỉ người sống ở các quốc gia thiếu hụt nguồn cung cấp nước. - Xung đột tài nguyên nước giữa các quốc gia ở nhiều lưu vực sông có xu hướng gia tăng, nguy cơ dẫn đến bất ổn chính trị – xã hội. - Trong cùng một lưu vực sông, việc khai thác lợi ích kinh tế từ khu vực thượng nguồn có thể gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sinh thái cũng như hoạt động kinh tế của người dân ở khu vực hạ nguồn
	Những khu vực chịu ảnh hưởng gay gắt	- Châu Phi, Tây Nam Á... - Lưu vực sông Gioóc-đan (Jordan), sông Ti-gơ (Tigris) và Ô-phrát (Euphrates), sông Nin (Nile), sông Hằng, sông Mê Công,...
Giải pháp	Quốc tế	- Các tổ chức quốc tế thường xuyên phối hợp nghiên cứu, thảo luận, triển khai những sáng kiến hành động nhằm giải quyết các thách thức của vấn đề an ninh nguồn nước. - Các quốc gia khan hiếm nước và các quốc gia trong cùng một lưu vực sông cần tăng cường hợp tác, chia sẻ và kiểm soát nguồn nước.
	Quốc gia	- Mỗi quốc gia đồng thời chủ động bảo vệ nguồn nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm nước và đầu tư phát triển hệ thống thuỷ lợi, công nghệ xử lý nước và tái sử dụng nước,...
	Cá nhân	- Sử dụng hợp lý và tránh lãng phí nguồn nước

An ninh năng lượng		
Quan niệm		Việc duy trì các nguồn cung cấp năng lượng, giá cả hợp lý, đồng thời phải tiến hành công tác bảo vệ môi trường và cung cấp khả năng ứng phó với các tình huống khẩn cấp.
Biểu hiện	Hiện trạng	- Các cuộc xung đột ở thế kỉ XX đều liên quan đến vấn đề năng lượng và an ninh năng lượng. Tình trạng này ngày càng rõ nét và căng thẳng hơn trong quan hệ quốc tế ở thập niên đầu thế kỉ XXI. - Thế giới vẫn phụ thuộc nhiều vào nhiên liệu hóa thạch, trong khi đó, trữ lượng và sản lượng một số nguồn năng lượng hoá thạch có xu hướng giảm, đối mặt với nguy cơ cạn kiệt tương lai
	Những khu vực chịu ảnh hưởng gay gắt	Tây Nam Á, Trung Á, Mỹ Latinh, Bắc Phi, Biển Đông
Giải pháp	Quốc tế	- Sử dụng tiết kiệm, khai thác hợp lý, tìm kiếm và đưa vào sử

		dụng các nguồn năng lượng thay thế. - Các tổ chức quốc tế phát huy vai trò, tăng cường đối thoại, đàm phán và hợp tác về vấn đề năng lượng. - Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) có vai trò điều phối hoạt động sản xuất dầu khí phù hợp với tình hình kinh tế – chính trị thế giới. Cơ quan Năng lượng tái tạo quốc tế (IRENA) và Liên hợp quốc đẩy mạnh chuyển đổi, thúc đẩy gia tăng sử dụng năng lượng tái tạo khắp thế giới.
	Quốc gia	Chủ động kiểm soát sử dụng năng lượng hiệu quả và có trách nhiệm.
	Cá nhân	Sử dụng tiết kiệm, tăng cường sống xanh

An ninh mạng		
Quan niệm		Sự bảo đảm hoạt động trên không gian mạng không gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.
Biểu hiện	Hiện trạng	- Các hoạt động gây mất an toàn an ninh mạng trên thế giới ngày càng nhiều và diễn biến nhanh, phức tạp, tinh vi hơn. - Các cuộc tấn công an ninh mạng xuyên quốc gia có thể làm đứt gãy chuỗi cung ứng, gây thiệt hại lớn đến nền kinh tế toàn cầu. - Các cuộc tấn công hệ thống hạ tầng thông tin, truyền thông quốc gia có thể gây ảnh hưởng đến an ninh, hoà bình thế giới.
	Những khu vực chịu ảnh hưởng gay gắt	Toàn thế giới
Giải pháp	Quốc tế	Cùng nhau xây dựng các chiến lược, luật an ninh mạng; thành lập và tăng cường phối hợp giữa các lực lượng chuyên trách về an ninh mạng, phòng chống khủng bố mạng, tội phạm mạng
	Quốc gia	Đầu tư đào tạo ngành an ninh mạng, tăng cường phòng thủ an ninh mạng, các tiêu chuẩn an ninh kỹ thuật số, luật an toàn dữ liệu, thành lập đơn vị an ninh mạng quốc gia,...
	Cá nhân	Tránh vào các đường link ảo, cảnh giác với mọi chiêu thức lừa đảo qua mạng...

PHẦN HAI. ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA

KHU VỰC MỸ LATINH

Bài 8 – TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI VÀ KINH TẾ MỸ LA-TINH

I. PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

- Diện tích: khoảng 20 triệu km².
- Bao gồm: Mê-hi-cô, eo đất Trung Mỹ, vùng Ca-ri-bê và toàn bộ lục địa Nam Mỹ.
- Vị trí, tiếp giáp: nằm ở bán cầu Tây, giáp ĐTD, TBD và Nam Đại Dương.
- Có kênh đào Panama có vị trí rất quan trọng.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình và đất đai

- Địa hình đa dạng, phức tạp:
 - + Phía tây là miền núi cao, bị chia cắt mạnh với nhiều thiên tai như động đất, núi lửa.

- + Phía đông là miền núi thấp, các sơn nguyên và đồng bằng.
- Đất đai: đa dạng, màu mỡ với 2 nhóm đất chính là đất feralit hình thành từ dung nham núi lửa và phù sa nên rất thuận lợi cho trồng trọt.
- 2. Khí hậu: phân hóa đa dạng với nhiều đới khí hậu khác nhau, chủ yếu mang tính chất nóng - ẩm. Có nhiều thiên tai do thời tiết, khí hậu gây ra như khô hạn ở hoang mạc Atacama, ẩm ướt ở đồng bằng Amazon, sự khắc nghiệt của vùng núi cao, bão nhiệt đới, lũ lụt,...
- 3. Sông, hồ:
 - Có nhiều sông lớn, nhiều nước quanh năm => có giá trị lớn về giao thông, tưới tiêu, phát triển thủy điện và du lịch; lũ lụt là khó khăn lớn do các hệ thống sông mang lại.
 - Có một số hồ quan trọng như Ni-ca-ra-goa, Ti-ti-ca-ca.
- 4. Sinh vật:
 - Thảm thực vật rất đa dạng, phân hóa theo khí hậu; rừng Amazon là rừng nhiệt đới ẩm lớn nhất thế giới, mệnh danh là “lá phổi xanh của Trái Đất”.
 - Hệ động vật phong phú với nhiều loài đặc hữu như vẹt Nam Mỹ, lạc đà không bướu, trăn, ...
- 5. Khoáng sản: rất giàu có, đa dạng từ kim loại màu, kim loại quý đến nhiên liệu; tập trung chủ yếu ở vùng núi An-đét và phía đông nam sơn nguyên Braxin. Việc khai thác quá mức đang làm cho nguồn tài nguyên này đang cạn kiệt và gây ô nhiễm MT nghiêm trọng.
- 6. Biển: giáp 3 đại dương => tài nguyên biển phong phú, thuận lợi phát triển các ngành kinh tế biển; môi trường biển hiện nay đang gặp phải một số vấn đề cần giải quyết như khai thác thủy sản quá mức, ô nhiễm biển,...

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư:
 - Là khu vực đông dân với Braxin là nước đông nhất.
 - Tỷ lệ gia tăng dân số cao nhưng hiện nay đã giảm nhiều (0,94% - 2020) và có sự chênh lệch giữa các nước.
 - Là khu vực đa chủng tộc nhất thế giới, nhất là người lai.
 - Mật độ dân số trung bình là 33 người/km², phân bố không đều giữa các khu vực địa hình, các quốc gia.
 - Có cơ cấu dân số trẻ, đang trong thời kỳ DS vàng và già hóa. Tỷ lệ nam – nữ khá cân bằng.
 - Thành phần dân cư rất đa dạng do lịch sử khai phá lãnh thổ và nhập cư.
 - ❖ Đô thị hóa:
 - Phát triển sớm.
 - Tỷ lệ dân thành thị tương đối cao, năm 2020 khoảng 81% với nhiều đô thị đông dân bậc nhất thế giới.
 - Đô thị hóa mang lại nhiều tích cực nhưng cũng gây ra nhiều tiêu cực do tự phát.
2. Xã hội:
 - “Văn hóa Mỹ Latinh” rất độc đáo với nhiều lễ hội, ẩm thực, âm nhạc và nhiều vũ điệu độc đáo.
 - Chất lượng cuộc sống ngày càng chuyển biến tích cực.
 - Sự chênh lệch giàu nghèo, xung đột chính trị và lạm phát ở một số quốc gia là những tồn tại lớn trong khu vực.

IV. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Quy mô GDP:

- Chiếm 6% GDP toàn thế giới – 2020.
- Nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào tư bản nước ngoài.

- Có tỉ lệ nợ nước ngoài khá cao so với GDP.
- ⇒ Kim hãm tốc độ tăng trưởng kinh tế, khả năng tích lũy, khó khăn trong giải quyết việc làm, ... => khủng hoảng kinh tế - xã hội.

2. Tăng trưởng kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng không ổn định.
- Nguyên nhân: do tình hình chính trị bất ổn, nợ nước ngoài, tình hình dịch bệnh.

3. Cơ cấu kinh tế:

- Đang có sự chuyển dịch rõ nét.
- Một số quốc gia như Bra-xin, Mê-hi-cô, Ac-hen-ti-na, Chi-lê có cơ cấu kinh tế tương đương các nước phát triển.

4. Các ngành kinh tế nổi bật:

a) Công nghiệp:

- Có vai trò quan trọng trong nền kinh tế.
- Các ngành nổi bật: khai khoáng, điện tử - tin học, luyện kim, sản xuất ô tô, chế tạo máy bay.
- Các quốc gia có nền công nghiệp phát triển: Bra-xin, Mê-hi-cô, Ac-hen-ti-na, Chi-lê.

b) Nông nghiệp:

- Có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển.
- Các cây trồng chủ yếu: mía đường, đậu tương, chuối, cà phê.
- Chăn nuôi bò thịt, bò sữa theo hình thức công nghiệp với quy mô lớn, hiện đại.
- Chú trọng phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

c) Dịch vụ:

- Chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu GDP.
- Du lịch là ngành thế mạnh.
- Ngoại thương là ngành đặc biệt quan trọng:
 - + Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu: nông sản và sản phẩm công nghiệp như cà phê, đậu tương, đường, quặng sắt, đồng, dầu mỏ.
 - + Các thị trường xuất khẩu chính: Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU.
- Giao thông vận tải biển phát triển, đóng vai trò quan trọng.
- Kênh đào Panama có vai trò quan trọng trong nền kinh tế toàn cầu.

LIÊN MINH CHÂU ÂU

Bài 10. LIÊN MINH CHÂU ÂU – MỘT LIÊN KẾT KINH TẾ KHU VỰC LỚN

I. QUY MÔ, MỤC TIÊU VÀ THỂ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA EU

1. Quy mô

- Sau chiến tranh thế giới lần 2, các nước Tây Âu đã có nhiều hoạt động để đẩy mạnh sự liên kết, tạo tiền đề cho sự ra đời của EU:
 - + Năm 1951: 6 nước Pháp, CHLB Đức, Italia, Bỉ, Hà Lan và Luc-xăm-bua thành lập Cộng đồng than và thép Châu Âu.
 - + Năm 1957 và năm 1958: 6 nước trên tiếp tục thành lập Cộng đồng kinh tế châu Âu và Cộng đồng nguyên tử châu Âu.
 - + Năm 1967: các tổ chức trên hợp nhất thành Cộng đồng châu Âu.
 - + Năm 1993: với hiệp ước Ma-xtrich, Cộng đồng châu Âu đổi tên thành Liên minh châu Âu.
- Số lượng các thành viên tăng liên tục: năm 1957 có 6 thành viên, đến năm 2021 là 27 thành viên.

- EU được mở rộng theo nhiều hướng khác nhau của không gian địa lí (*CH Síp là một quốc gia thuộc khu vực Tây Nam Á cũng được gia nhập EU*).
- Mức độ liên kết thống nhất ngày càng cao.

2. Mục tiêu

- Thúc đẩy tự do lưu thông (hàng hóa, con người, dịch vụ và tiền vốn) giữa các nước thành viên nhằm hướng đến xây dựng một thị trường thống nhất.
- Tăng cường hợp tác, liên kết giữa các quốc gia thành viên về mọi mặt (kinh tế, pháp luật, an ninh, nội vụ).
- Duy trì, phát huy giá trị văn hóa và đảm bảo phúc lợi của công dân các nước thành viên.
- Duy trì hòa bình và đảm bảo an ninh cho các quốc gia thành viên và thế giới.

3. Thể chế hoạt động của EU

- Các cơ quan đầu não quyết định các vấn đề quan trọng cả về kinh tế, chính trị của các quốc gia thành viên EU:
 - + Hội Đồng Châu Âu: là cơ quan có quyền lực cao nhất.
 - + Nghị viện Châu Âu: là cơ quan làm luật, đại diện cho công dân EU.
 - + Ủy ban liên minh Châu Âu: là cơ quan điều hành luật, đại diện cho lợi ích chung của EU.
 - + Hội đồng Bộ trưởng EU: đại diện cho các Chính phủ và là nơi để thảo luận về các dự thảo luật.
 - + Tòa án kiểm toán châu Âu.
 - + Tòa án công lý EU.
 - + Ngân hàng trung ương châu Âu.

II. VỊ THẾ CỦA EU TRONG NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI

1. Trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới

- EU là 1 trong 3 trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới, chiếm 17,8% GDP toàn cầu – 2021.
- Đứng đầu thế giới về tỉ trọng trị giá xuất khẩu, chiếm 31% trị giá xuất khẩu của thế giới – 2021.
- Chiếm 21,3% sản lượng ô tô của thế giới.
- Đứng đầu ở các lĩnh vực hàng không vũ trụ, điện tử - tin học, hóa chất.
- Ba nền kinh tế lớn nhất EU là CHLB Đức, Pháp và Italia thuộc nhóm 7 quốc gia có nền kinh tế phát triển hàng đầu thế giới.

2. Tổ chức thương mại hàng đầu thế giới

- Hoạt động thương mại phát triển mạnh, chiếm 15% giá trị thương mại hàng hóa của thế giới và tỉ trọng xuất khẩu trong GDP chiếm 50,7%.
- Có chính sách thương mại tiến bộ:
 - Các quốc gia nội khối:
 - + Loại bỏ hàng rào thuế quan.
 - + Thực hiện thị trường chung thống nhất giữa các quốc gia thành viên.
 - Các nước ngoại khối:
 - + Thực hiện tự do thương mại trên toàn cầu.
 - + Đặt ra mức phạt thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu vào EU có giá thấp hơn so với mức giá ở nước xuất khẩu.
 - + Trợ cấp giá cho hàng nông sản.

- Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực: máy móc, thiết bị; dược phẩm; xe có động cơ; hóa chất; máy tính, điện tử và sản phẩm quang học; một số sản phẩm khác.
- Các mặt hàng nhập khẩu: Máy tính, điện tử và sản phẩm quang học; dầu thô và khí tự nhiên; hóa chất, máy móc thiết bị và kim loại cơ bản; một số sản phẩm khác.
- Các bạn hàng và đối tác lớn: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Anh, ASEAN; các nước đang phát triển ở châu Á, châu Phi và Nam Mỹ.

III. HỢP TÁC VÀ LIÊN KẾT TRONG EU

1. Thị trường chung châu Âu:

Thiết lập năm 1993 với 2 nội dung quan trọng:

- a) Tự do lưu thông
 - Được thực hiện ở 4 mặt bao gồm: tự do di chuyển, tự do lưu thông dịch vụ, tự do lưu thông hàng hóa và tự do lưu thông tiền vốn.
 - b) Sử dụng đồng tiền chung Ô-rô: đồng tiền chung chính thức lưu hành từ năm 1999 và đến năm 2022 có 19 quốc gia thành viên sử dụng và là đồng tiền có ảnh hưởng quan trọng đối với thế giới.
- ⇒ Ý nghĩa:
- + Nâng cao sức cạnh tranh của thị trường chung.
 - + xóa bỏ những rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ.
 - + Tạo thuận lợi cho việc sản xuất, kinh doanh

2. Hợp tác trong sản xuất và dịch vụ:

- Là một trong những mục tiêu nhằm tăng cường hiệu quả sản xuất và sức mạnh kinh tế:
- + Trong công nghiệp: nhiều quốc gia thành viên cùng hợp tác sản xuất máy bay, ô tô, các mặt hàng công nghệ cao, các sản phẩm điện tử - tin học.
- + Trong nông nghiệp: tăng cường hợp tác trong sản xuất và tiêu thụ nông sản.
- + Trong dịch vụ: tự do đi lại và lưu thông hàng hóa thúc đẩy sự phát triển của ngành GTVT và nhiều ngành kinh tế khác.

3. Liên kết vùng châu Âu:

- Hình thành ở vùng biên giới các nước thành viên hoặc giữa các nước EU với các quốc gia chung biên giới
- * Lợi ích:
 - Tăng cường quá trình liên kết và nhất thể hóa ở EU.
 - Tạo điều kiện thuận lợi cho chính quyền và nhân dân vùng biên giới cùng nhau thực hiện các dự án chung, tận dụng lợi thế so sánh của riêng mỗi nước.
 - Tăng cường tình đoàn kết, hữu nghị giữa nhân dân các nước ở khu vực biên giới.

KHU VỰC TÂY NAM Á

Bài 15. TỰ NHIÊN, DÂN CƯ, XÃ HỘI VÀ KINH TẾ TÂY NAM Á

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

1. Vị trí địa lí:

- Nằm ở phía Tây Nam của châu Á với diện tích khoảng 7 triệu km².
- Hệ tọa độ địa lí:
 - + Vĩ độ: 12°B đến khoảng vĩ độ 42°B.
 - + Kinh độ: 27°Đ đến khoảng kinh độ 73°Đ.
- Tây Nam Á nằm trên ngã ba của tuyến giao thông giữa châu Á, châu Âu và châu Phi.

+ Phía bắc và tây bắc giáp châu Âu, phía tây giáp châu Phi, phía đông và đông bắc giáp khu vực Nam Á và Trung Á.

+ Tiếp giáp với các biển và đại dương: Ấn độ dương, Biển Đỏ, Địa Trung Hải, Biển Đen và biển Ca-xpi...

- Tây Nam Á nằm trong khu vực có trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên lớn bậc nhất thế giới.

2. Ý nghĩa:

* Thuận lợi:

- Giao thương với các nước.

- Phát triển các ngành kinh tế biển.

* Khó khăn:

- Thiên nhiên khắc nghiệt.

- Nhiều xung đột, tranh chấp về biên giới lãnh thổ, tài nguyên.

II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của khu vực Tây Nam Á

Thành phần tự nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng
1. Địa hình, đất	Có 3 khu vực địa hình: - Phía bắc: + Địa hình cao nguyên, sơn nguyên: A-na-tô-li, I-ran + Địa hình núi: miền núi Áp-ga-ni-xtan, nhiều núi trung bình và núi cao như Pon-tích, To-ruýt... - Phía tây và tây nam: + Nhiều hoang mạc như Nê-phút, Rúp en Kha-li. + Phía Tây là sơn nguyên A-ráp với các dãy núi chạy dọc bên biển. + Dải đồng bằng duyên hải nhỏ hẹp. - Khu vực hạ lưu sông Ti-gơ và Ơ-phrát là đồng bằng.	- Thuận lợi: Các đồng bằng bồi tụ do sông có đất phù sa màu mỡ, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và cũng là nơi dân cư tập trung đông. - Khó khăn: + Đất xám, đất cát hoang mạc,... khô cằn, không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. + Địa hình nhiều núi trung bình và núi cao gây trở ngại cho sự phát triển GT trong khu vực.
2. Khí hậu	- Khí hậu cận nhiệt đới và nhiệt đới lục địa: mùa hè nóng, mùa đông lạnh. - Khí hậu có sự phân hoá theo chiều Bắc – Nam: + Phía bắc: mưa nhiều, nhiệt độ TB từ 15 – 20⁰C. + Phía nam: mưa ít + Các hoang mạc: mưa rất ít, nhiệt độ TB cao.	- Khí hậu có ảnh hưởng rất lớn đến đời sống và các hoạt động kinh tế của người dân.
3. Sông, hồ	- Hệ thống sông, hồ ít phát triển. - Các sông lớn đổ ra biển bắt nguồn từ vùng núi phía bắc: sông Ti-gơ, sông Ơ-phrát. - Các sông còn lại ít nước, thường chỉ có	- Giá trị về du lịch. - Giá trị thủy lợi: cung cấp nước cho trồng trọt, chăn nuôi

	nước vào mùa mưa. - Tây Nam Á có nhiều hồ nước mặn, lớn nhất là hồ Van (Thổ Nhĩ Kỳ) nằm ở độ cao trên 1600m.	- Sông ngòi là yếu tố góp phần hình thành và phát triển nền văn minh Lưỡng Hà thời cổ đại.
4. Sinh vật	- Hệ sinh vật nghèo nàn, chủ yếu là các loài chịu được hạn: cây bụi gai, các loài bò sát, gặm nhấm nhỏ... - Cảnh quan hoang mạc và bán hoang mạc chiếm ưu thế. - Rừng chỉ xuất hiện ở khu vực phía Bắc, nơi có lượng mưa tương đối lớn.	- Các khu bảo tồn, vườn quốc gia thu hút khách du lịch.
5. Khoáng sản	- Giàu có về khoáng sản dầu mỏ và khí tự nhiên. + Dầu mỏ chiếm 50% trữ lượng của thế giới, phân bố dọc theo vịnh Péc-xích và đồng bằng Lưỡng Hà. + Khí tự nhiên chiếm khoảng 40 % trữ lượng của thế giới + Các khoáng sản khác: than, kim loại màu... trữ lượng ít.	- Phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản - Cung cấp nguồn dầu mỏ quan trọng cho nhiều nước trên thế giới. - Là một trong những nguyên nhân làm cho khu vực luôn trong tình trạng bất ổn về chính trị.
6. Biển	- Tây Nam Á tiếp giáp với nhiều vùng biển: Biển Đỏ, biển Địa Trung Hải, Biển Đen, biển Ca-xpi và các đại dương lớn là Ấn Độ Dương, Đại Tây Dương	- Thuận lợi để thông thương với Nga, Trung Á và các nước châu Âu. - Cung cấp nguồn tài nguyên du lịch đa dạng và độc đáo. - Nguồn thủy sản dồi dào, phát triển đánh bắt hải sản.

III. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Quy mô GDP

- Tây Nam Á chiếm 3,7% GDP toàn thế giới (năm 2020)
- Quy mô GDP trong khu vực tiếp tục tăng.
- Quy mô GDP của các nước trong khu vực có sự chênh lệch lớn.

2. Tăng trưởng kinh tế

❖ Quá trình tăng trưởng kinh tế:

- Giai đoạn 1965 – 1985: Kinh tế phát triển vượt bậc nhờ giá dầu mỏ tăng.
- Giai đoạn 1986 – nay: Tăng trưởng kinh tế có nhiều biến động.
- Giai đoạn 2010 – 2020: Tốc độ tăng trưởng kinh tế có nhiều biến động. Tốc độ tăng trưởng KT bình quân là 2,0%

❖ Nguyên nhân tăng trưởng KT không ổn định:

- Do xung đột vũ trang
- Do bất ổn về giá dầu mỏ
- Do dịch bệnh, bối cảnh quốc tế...

❖ Biện pháp:

- Phát triển kinh tế trên cơ sở nỗ lực hạn chế sự phụ thuộc vào nguồn tài nguyên dầu mỏ.
- Đa dạng hoá các ngành kinh tế

3. Cơ cấu kinh tế

- Chiếm tỉ trọng cao nhất là khu vực dịch vụ, công nghiệp và xây dựng.
- Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản chiếm tỉ trọng thấp.
- Nông nghiệp tiên tiến, sản xuất theo hướng nông nghiệp công nghệ cao.

4. Các ngành kinh tế nổi bật

Ngành kinh tế	Công nghiệp	Nông nghiệp	Dịch vụ
Điều kiện phát triển	- Giàu có về dầu mỏ và khí tự nhiên.	- Khí hậu khô hạn, đất đai khô cằn, ít sông hồ... - ĐB có đất phù sa màu mỡ. - KHKT công nghệ hiện đại	- Nằm trên đường hàng hải quan trọng của thế giới. - Tiếp giáp với nhiều biển và đại dương.
Tình hình phát triển	- Phát triển ngành CN khai thác dầu mỏ, khai thác khí tự nhiên, hoá dầu... - Một số quốc gia phát triển ngành CN có hàm lượng tri thức cao.	- Cây trồng phổ biến là cây bông. Vật nuôi chủ yếu là cừu, bò. - Lúa mì được trồng ở các đồng bằng đất phù sa. - Hình thức chăn nuôi: Trang trại áp dụng các thành tựu KH-CN tiên tiến. - Nuôi trồng và đánh bắt hải sản phát triển.	- Ngành dịch vụ phát triển đa dạng: GTVT, du lịch, thương mại... - GTVT đường biển nhộn nhịp và phát triển. - GTVT đường ống: đầu tư phát triển nhằm phục vụ khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên. - Ngoại thương giữ vị trí quan trọng. - Du lịch: phát triển
Phân bố	- Khai thác dầu mỏ, khí đốt: Cô - oét, Ô – man, Ả - rập Xê – út... - CN điện tử: I-xra-en, Thổ Nhĩ Kỳ...	- Chăn nuôi: I-xra-en, Thổ Nhĩ Kỳ... - Thủy sản: ven Địa Trung Hải, vịnh Péc-xích, biển Đỏ	- Các cảng biển lớn: Re-bi A-li, Mi-na alA-hma-đi, Rét-đa... - Du lịch: Đu-bai...